

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG
SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 35

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc - TKV theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104944595, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18/12/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Lưu Quốc Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 21/4/2023)
Ông Nguyễn Danh Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Danh Tuyên	Giám đốc
Ông Hồ Mạnh Cường	Phó Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 35, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Danh Tuyên

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024



Số: 057/2024/BCKT-HT.00176

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV, và được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần vào ngày 17/3/2023.



NGUYỄN TRUNG THÀNH

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

PHẠM QUANG KHẢI

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4018-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.259.267.031	161.481.166.028
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.935.793.466	4.704.039.536
Tiền	111		2.935.793.466	4.704.039.536
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.166.557.889	143.652.663.794
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	125.153.484.405	143.937.078.133
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		474.170.081	246.235.291
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.099.057.026	1.029.503.993
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(1.560.153.623)	(1.560.153.623)
Hàng tồn kho	140	5.5	3.657.257.919	7.534.552.510
Hàng tồn kho	141		3.657.257.919	7.534.552.510
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.499.657.757	5.589.910.188
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	7.499.657.757	5.589.910.188
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.858.188.655	23.478.760.035
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		19.253.570.249	21.081.522.794
TSCĐ hữu hình	221	5.6	19.230.187.469	21.017.295.014
- Nguyên giá	222		132.565.462.116	129.226.563.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.335.274.647)	(108.209.268.264)
TSCĐ vô hình	227	5.7	23.382.780	64.227.780
- Nguyên giá	228		1.340.119.155	1.340.119.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.316.736.375)	(1.275.891.375)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.604.618.406	2.397.237.241
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	6.604.618.406	2.397.237.241
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165.117.455.686	184.959.926.063

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		77.008.443.846	94.604.762.609
Nợ ngắn hạn	310		77.008.443.846	94.604.762.609
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	33.825.527.167	28.616.122.698
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	11.000.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.986.014.397	3.843.548.546
Phải trả người lao động	314		5.500.961.693	15.849.046.435
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	160.955.351	189.250.062
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	9.911.943.217	9.095.235.415
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	20.957.421.893	35.154.991.463
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.665.620.128	1.845.567.990
Nợ dài hạn	330		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.109.011.840	90.355.163.454
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	88.109.011.840	90.355.163.454
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		414.589.825	414.589.825
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.694.422.015	3.940.573.629
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.694.422.015	3.940.573.629
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.117.455.686	184.959.926.063

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Duy Dũng

Cao Thị Tuyết Lan

Nguyễn Danh Tuyên

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	170.842.858.162	184.141.020.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		170.842.858.162	184.141.020.630
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	151.548.270.613	163.146.355.853
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.294.587.549	20.994.664.777
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	398.511.299	102.216.961
Chi phí tài chính	22	6.4	746.805.419	352.739.999
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		746.805.419	352.739.999
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	16.379.723.459	15.697.132.496
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.566.569.970	5.047.009.243
Thu nhập khác	31	6.5	-	-
Chi phí khác	32	6.6	158.143.404	86.530.433
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(158.143.404)	(86.530.433)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.408.426.566	4.960.478.810
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	714.004.551	1.019.905.181
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.694.422.015	3.940.573.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	197	458

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Cao Thị Tuyết Lan

Giám đốc



Nguyễn Danh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.408.426.566	4.960.478.810
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.166.851.383	5.405.735.655
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(398.511.299)	(102.216.961)
Chi phí lãi vay	06		746.805.419	352.739.999
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.923.572.069	10.616.737.503
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		18.486.105.905	(11.532.541.165)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		3.877.294.591	(650.010.172)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(5.009.526.312)	(9.094.212.291)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(6.117.128.734)	(1.835.414.942)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(775.100.130)	(320.232.961)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(983.430.322)	(638.216.685)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		234.300.000	1.268.927.375
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.134.144.391)	(3.055.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.501.942.676	(15.240.463.338)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(3.553.643.000)	(4.035.018.092)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		398.511.299	102.216.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.155.131.701)	(3.932.801.131)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	23.602.747.593	35.154.991.463
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(37.800.317.163)	(16.100.827.050)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(917.487.475)	(3.158.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.115.057.045)	19.051.005.663
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.768.246.070)	(122.258.806)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.704.039.536	4.826.298.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.935.793.466	4.704.039.536

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Cao Thị Tuyết Lan

Giám đốc



Nguyễn Danh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc - TKV theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104944595, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18/12/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 đồng (Tám mươi sáu tỷ đồng) tương đương 8.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UPCOM) với mã chứng khoán là VBG.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thăm dò khoáng sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; Đo đạc bản đồ; Tư vấn kỹ thuật liên quan đến lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại; Đánh giá tác động môi trường các công trình khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp; Khai thác khoáng sản ngoài than; Xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, dân dụng; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có văn phòng chính tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 335 người (tại ngày 01/01/2023 là: 339 người).

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2020/TT-BTC ngày 08/08/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***Khấu hao**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Tài sản khác	04 năm

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm quản lý:	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác :	03 năm

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong kỳ tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.8 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.087.226.318	603.629.738
Tiền gửi ngân hàng	1.848.567.148	2.100.409.798
Tiền đang chuyển	-	2.000.000.000
Cộng	2.935.793.466	4.704.039.536

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
+ Công ty Than Dương Huy - TKV	15.464.308.834	14.328.184.425
+ Công ty Than Uông Bí - TKV	4.691.837.100	7.616.743.677
+ Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	36.350.955.783	9.885.018.203
+ Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.905.929.674	3.827.594.001
+ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - VVMI	-	2.186.296.832
+ Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	4.244.134.853
+ Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	3.569.334.076	24.119.493.364
+ Công ty than Hòn Gai - TKV	32.853.022.962	23.137.062.321
+ Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	33.997.542.833
+ Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	8.503.613.312	1.326.225.212
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	19.814.482.664	19.268.782.412
Cộng	125.153.484.405	143.937.078.133

Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh 8.3

5.3. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.099.057.026	-	1.029.503.993	-
+ Phải thu tạm ứng	728.732.066	-	762.117.101	-
+ Phải thu BHXH, BHYT cán bộ nhân viên	81.415.108	-	118.921.398	-
+ Phải thu khác	288.909.852	-	148.465.494	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.099.057.026	-	1.029.503.993	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.4. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trên 3 năm		1.560.153.623	-	Trên 3 năm	1.560.153.623	-
Cộng		1.560.153.623	-		1.560.153.623	-

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(1.560.153.623)	(1.560.153.623)
Trích lập bổ sung dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	(1.560.153.623)	(1.560.153.623)

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.564.087.203	-	2.561.755.288	-
Công cụ, dụng cụ	140.438.397	-	146.202.633	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	952.732.319	-	4.826.594.589	-
Cộng	3.657.257.919	-	7.534.552.510	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.743.064.939	98.766.944.703	21.063.752.654	1.652.800.982	129.226.563.278
Mua trong năm	-	2.393.076.275	-	-	2.393.076.275
Tặng khác	-	945.822.563	-	-	945.822.563
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.743.064.939	102.105.843.541	21.063.752.654	1.652.800.982	132.565.462.116
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.330.817.431	88.567.837.433	15.511.606.264	799.007.136	108.209.268.264
Khấu hao trong năm	146.329.656	3.188.731.511	1.563.294.752	227.650.464	5.126.006.383
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.477.147.087	91.756.568.944	17.074.901.016	1.026.657.600	113.335.274.647
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.412.247.508	10.199.107.270	5.552.146.390	853.793.846	21.017.295.014
Tại ngày cuối năm	4.265.917.852	10.349.274.597	3.988.851.638	626.143.382	19.230.187.469

- Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp:

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:

- Nguyên giá của tài sản chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

-

72.935.907.880

-

Không

Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phẩm mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	741.722.220	534.169.155	1.275.891.375
Khấu hao trong năm	40.845.000	-	40.845.000
Số dư cuối năm	782.567.220	534.169.155	1.316.736.375
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	64.227.780	-	64.227.780
Tại ngày cuối năm	23.382.780	-	23.382.780

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 931.669.155 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

5.8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.499.657.757	5.589.910.188
Phân bổ công cụ dụng cụ	7.499.657.757	5.589.910.188
b. Dài hạn	6.604.618.406	2.397.237.241
Phân bổ công cụ dụng cụ	1.199.847.009	2.155.143.114
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.404.771.397	242.094.127
Cộng	14.104.276.163	7.987.147.429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	20.957.421.893	20.957.421.893	23.602.747.593	37.800.317.163	35.154.991.463	35.154.991.463
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - SGD 3 (*)	-	-	-	4.958.112.014	4.958.112.014	4.958.112.014
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (**)	20.957.421.893	20.957.421.893	23.602.747.593	32.842.205.149	30.196.879.449	30.196.879.449
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	20.957.421.893	20.957.421.893	23.602.747.593	37.800.317.163	35.154.991.463	35.154.991.463

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 71517.950.1084161.TD ngày 25 tháng 01 năm 2022 ký giữa Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 3 với hạn mức vay 35.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký đến ngày 17 tháng 12 năm 2022, lãi suất và kỳ hạn theo từng giấy nhận nợ và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng.

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 705/2022/HĐCVHM/NHCT142-DIACHATVIETBAC ngày 26/12/2022 ký giữa Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với hạn mức vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký đến ngày 26 tháng 12 năm 2023, lãi suất và kỳ hạn theo từng giấy nhận nợ và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Biện pháp đảm bảo là thế chấp quyền tài sản được hình thành từ các khoản vay trên. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 20.957.421.893 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phương Hoàng	4.153.638.400	4.153.638.400	1.958.121.850	1.958.121.850
+ Công ty TNHH vật tư khoan Kim Chung	4.239.280.300	4.239.280.300	1.464.604.240	1.464.604.240
+ Công ty TNHH địa chất Hùng Anh 2	8.770.851.037	8.770.851.037	9.364.926.968	9.364.926.968
+ Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trắc địa bản đồ	3.606.247.618	3.606.247.618	2.938.314.968	2.938.314.968
+ Xí nghiệp dịch vụ thiết bị vật tư	4.564.101.420	4.564.101.420	908.891.200	908.891.200
+ Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Hồng Đô	1.064.841.500	1.064.841.500	1.047.365.000	1.047.365.000
+ Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	1.254.350.128	1.254.350.128	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	6.172.216.764	6.172.216.764	10.933.898.472	10.933.898.472
Cộng	33.825.527.167	33.825.527.167	28.616.122.698	28.616.122.698

Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Thuyết minh 8.3

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	Số đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.413.301.784	5.188.217.328	3.857.851.798	3.857.851.798	4.743.667.314	4.743.667.314
Thuế thu nhập DN	423.277.762	714.004.551	983.430.322	983.430.322	153.851.991	153.851.991
Thuế thu nhập cá nhân	6.969.000	750.938.534	669.412.442	669.412.442	88.495.092	88.495.092
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	554.021.813	554.021.813	554.021.813	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	3.843.548.546	7.211.182.226	6.068.716.375	6.068.716.375	4.986.014.397	4.986.014.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	22.130.013	50.424.724
Chi phí hoàn nguyên môi trường	138.825.338	138.825.338
Cộng	160.955.351	189.250.062

5.13. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Phải trả tạm ứng	8.797.680.934	8.801.731.934
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	92.729.500	66.704.250
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	1.021.532.783	226.799.231
Cộng	9.911.943.217	9.095.235.415
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	-	-	414.589.825	610.057.926	87.024.647.751	VND
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.940.573.629	3.940.573.629	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(610.057.926)	(610.057.926)	
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	-	-	414.589.825	3.940.573.629	90.355.163.454	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.694.422.015	1.694.422.015	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.940.573.629)	(3.940.573.629)	
Số dư cuối năm nay	86.000.000.000	-	-	414.589.825	1.694.422.015	88.109.011.840	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	79.120.000.000	79.120.000.000
Vốn đầu tư của cổ đông khác	6.880.000.000	6.880.000.000
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.940.573.629	610.057.926

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	414.589.825	414.589.825

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ là để tái đầu tư sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.842.858.162	184.141.020.630
Cộng	<u>170.842.858.162</u>	<u>184.141.020.630</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh 8.3		

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	151.548.270.613	163.146.355.853
Cộng	<u>151.548.270.613</u>	<u>163.146.355.853</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	398.511.299	102.216.961
Cộng	<u>398.511.299</u>	<u>102.216.961</u>

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	746.805.419	352.739.999
Cộng	<u>746.805.419</u>	<u>352.739.999</u>

6.5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản lãi chậm nộp tiền thuế (Thuế GTGT, thuế TNDN)	158.143.404	24.807.094
Nộp vi phạm hợp đồng	-	61.723.339
Cộng	<u>158.143.404</u>	<u>86.530.433</u>

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.675.194.540	5.440.380.914
Chi phí khác bằng tiền	8.454.689.584	5.999.310.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.044.689	2.530.195.477
Các khoản khác	1.927.794.646	1.727.245.384
Cộng	<u>16.379.723.459</u>	<u>15.697.132.496</u>

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.652.723.786	63.958.085.513
Chi phí nhân công	58.357.158.957	61.072.591.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.166.851.383	5.405.735.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.029.785.122	28.020.274.404
Chi phí khác bằng tiền	20.466.565.928	21.722.892.092
Cộng	<u>165.673.085.176</u>	<u>180.179.578.895</u>

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thuyết minh	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	523.851.991	1.019.905.181
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		190.152.560	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<u>714.004.551</u>	<u>1.019.905.181</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.408.426.566	4.960.478.810
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	210.833.390	139.047.094
Tổng thu nhập chịu thuế	2.619.259.956	5.099.525.904
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	2.619.259.956	5.099.525.904
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	523.851.991	1.019.905.181
Thuế TNDN phải trả hiện hành	523.851.991	1.019.905.181

6.10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.694.422.015	3.940.573.629
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1.694.422.015	3.940.573.629
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	197	458

Tại các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.602.747.593	35.154.991.463
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	23.602.747.593	35.154.991.463

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.800.317.163	16.100.827.050
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	37.800.317.163	16.100.827.050

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Thông tin về các bên liên quan

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam	Công ty mẹ
2	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
3	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
4	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Chi nhánh công ty mẹ
5	Công ty CP Vật Tư - TKV	Công ty con trong Tập đoàn
6	Công ty CP địa chất và khoáng sản - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
7	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
9	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
10	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
11	Công ty than Dương Huy - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
12	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Chi nhánh Công ty mẹ
13	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Chi nhánh Công ty mẹ
14	Công ty than Khe Chàm - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
15	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
16	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty con trong Tập đoàn
17	Công ty than Uông Bí - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
18	Công ty than Nam Mẫu - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
19	Công ty than Quang Hanh - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
20	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Công ty con trong Tập đoàn
21	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty con trong Tập đoàn
22	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty con trong Tập đoàn
23	Ban quản lý dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
24	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Công ty con trong Tập đoàn
25	Ông Nguyễn Văn Dậu	Nguyên Chủ tịch HĐQT
26	Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
27	Ông Lê Đức Long	Nguyên Giám đốc Công ty
28	Ông Đặng Quốc Tuấn	Ủy viên HĐQT
29	Ông Nguyễn Danh Tuyên	Ủy viên HĐQT, Giám đốc Công ty
30	Ông Nguyễn Vũ Hải	Nguyên Phó Giám đốc Công ty
31	Ông Hồ Mạnh Cường	Phó giám đốc công ty
32	Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban kiểm soát
33	Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên Ban kiểm soát
34	Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên Ban kiểm soát
35	Bà Cao Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- b) Số dư tại ngày cuối năm và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 được thể tại các phụ biểu đính kèm cụ thể như sau:
- Phụ biểu 01: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan;
 - Phụ biểu 02: Bảng kê bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan;
 - Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
Nguyễn Danh Tuyên	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	609.312.590	330.068.168
Lê Đức Long	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (đến ngày 31/12/2022)	226.908.180	363.748.636
Hồ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	563.655.252	308.684.466
Nguyễn Vũ Hải	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc (đến ngày 01/3/2021)	52.560.000	61.133.634
Đặng Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT (đến ngày 01/5/2021)	-	13.147.268
Lưu Quốc Dũng	Thành viên HĐQT (từ ngày 21/4/2023)	29.083.200	-
Đỗ Thị Minh Nguyệt	Trưởng Ban KS	534.239.780	293.022.547
Vũ Thị Thủy	Thành viên Ban KS	39.420.000	36.792.000
Trần Thị Kim Thanh	Thành viên Ban KS	39.420.000	39.420.000
Cao Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng	467.753.965	253.761.049
Tổng		2.624.032.967	1.761.457.768

8.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong năm tài chính 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ khoan thăm dò, doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu



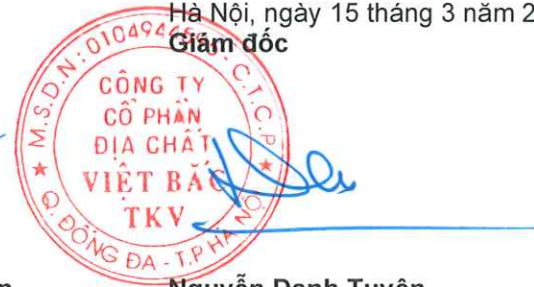
Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Cao Thị Tuyết Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024
Giám đốc



Nguyễn Danh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị: VND

T T	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong năm
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	920.705.103
	Dịch vụ		920.705.103
2	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng tập đoàn	169.842.092
	Dịch vụ		169.842.092
3	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	374.593.003
	Dịch vụ		374.593.003
4	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	318.249.700
	Vật tư bảo hộ lao động		318.249.700
5	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	48.247.000
	Dịch vụ		48.247.000
6	Chi nhánh Công ty CP Vật tư-TKV-Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	600.156.328
	Nhiên liệu		600.156.328
	Tổng cộng		2.431.793.226

Hà Nội ngày 15 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN DUY DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CAO THỊ TUYẾT LAN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DANH TUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG KÊ BÁN VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị: VND

TT	Tên đối tượng	Mối quan hệ	Doanh thu
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	1.344.291.322
	Dịch vụ		1.344.291.322
2	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	156.060.138
	Dịch vụ		156.060.138
3	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	10.989.044.184
	Dịch vụ		10.989.044.184
4	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	408.934.293
	Dịch vụ		408.934.293
5	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	752.835.383
	Dịch vụ		752.835.383
6	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	1.985.183.070
	Dịch vụ		1.985.183.070
7	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.283.286.095
	Dịch vụ		1.283.286.095
8	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	54.623.696.011
	Dịch vụ		54.623.696.011
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.610.162.681
	Dịch vụ		1.610.162.681
10	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	1.304.290.289
	Dịch vụ		1.304.290.289
11	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	13.909.977.846
	Dịch vụ		13.909.977.846
12	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	9.975.736.190
	Dịch vụ		9.975.736.190
13	Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	6.164.851.481
	Dịch vụ		6.164.851.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG KÊ BÁN VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị: VND

TT	Tên đối tượng	Mối quan hệ	Doanh thu
14	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	36.917.649.997
	Dịch vụ		36.917.649.997
15	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	1.867.679.341
	Dịch vụ		1.867.679.341
16	Công ty Than Nam Mẫu -TKV	Cùng tập đoàn	15.206.382.492
	Dịch vụ		15.206.382.492
17	Công ty CP Đồng Tâm Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.263.445.216
	Dịch vụ		2.263.445.216
18	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	5.455.572.127
	Dịch vụ		5.455.572.127
19	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV (theo bảng kê HĐ)	Cùng tập đoàn	68.454.833
	Dịch vụ		68.454.833
20	Tổng Công ty khoáng sản-TKV-CTCP	Cùng tập đoàn	3.949.143.935
	Dịch vụ		3.949.143.935
21	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	392.573.151
	Dịch vụ		392.573.151
	Tổng cộng		170.629.250.075

Hà Nội ngày 15 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN DUY DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CAO THỊ TUYẾT LAN

GIAM ĐỐC



NGUYỄN DANH TUYỀN

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131 (Dư nợ)		331 (Dư có)		138 (Dư nợ)	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	5	6	7	8
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU	123.593.330.782	-	-	-	75.320.862	-
1	Công ty cổ phần Đồng Tâm Phời - Vinacomin	1.940.796.036	-	-	-	-	-
2	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	794.829.146	-	-	-	-	-
3	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	1.714.738.524	-	-	-	-	-
4	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	1.400.472.435	-	-	-	-	-
5	Công ty Than Dương Huy - TKV	15.464.308.834	-	-	-	-	-
6	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	8.503.613.312	-	-	-	-	-
7	Công ty Than Hòn Gai-TKV	32.853.022.962	-	-	-	-	-
8	Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	36.350.955.783	-	-	-	-	-
9	Công ty Than Quang Hanh-TKV	1.127.235.168	-	-	-	-	-
10	Công ty Than Uông Bí - TKV	4.691.837.100	-	-	-	-	-
11	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.905.929.674	-	-	-	-	-
12	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	3.569.334.076	-	-	-	-	-
13	Công ty Than Hạ Long - TKV	8.876.994.243	-	-	-	-	-
14	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.829.566.198	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131 (Dư nợ)		331 (Dư có)		138 (Dư nợ)	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
15	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	569.697.291	-	-	-	-	-
16	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	-	-	75.320.862	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	337.102.901	-	-	-
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	36.144.912	-	-	-
2	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Cẩm Phả	-	-	294.219.989	-	-	-
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	6.738.000	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN DUY DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CAO THỊ TUYẾT LAN

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024



NGUYỄN DANH TUYẾN